

Số: 404/QĐ-HD

Tân Phú, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của
Trường Mầm Non Hướng Dương**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của thông 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6814/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy Ban Nhân Dân Quận Tân Phú về việc giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Hướng Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường mầm non Hương Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT.



Lương Thị Tuyết Lan

Đơn vị : Trường Mầm Non Hướng Dương

Chương : 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 404/QĐ-HD ngày 30/12/2022 của Trường mầm non Hướng Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
A	<u>Dự toán thu</u>	15.621.887.000
I	Tổng số thu	3.584.180.000
1	Thu phí, lệ phí:	1.371.600.000
	- Học phí	1.371.600.000
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ	0
3	Thu viện trợ (Chi phí theo từng dự án)	0
4	Thu sự nghiệp khác	2.212.580.000
	Thiết bị phục vụ bán trú	101.600.000
	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.556.100.000
	Tiền vệ sinh phí	194.880.000
	Học phí hè	180.000.000
	Năng khiếu	180.000.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.037.707.000
	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	12.037.707.000
	* 10% tiết kiệm (kinh phí cải cách tiền lương)	
	Mục 6000: Tiền lương	2.612.536.000
6001	Ngạch, bậc quỹ lương được duyệt	2.612.536.000
6049	Lương khác (nâng lương theo niên hạn)	
	Mục 6050: Tiền công	0
6051	Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo hợp đồng	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.163.921.000
6101	Phụ cấp chức vụ	52.746.000
6107	Phụ cấp độc hại	3.576.000
6112	Phụ cấp ưu đãi	897.027.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.788.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên NG	208.784.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	Mục 6200: Tiền thưởng	30.522.000
6201	Thưởng xuyên	30.522.000
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	20.000.000
6254	Tiền thuốc y tế cơ quan, đơn vị	5.000.000
6299	Chi khác	15.000.000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	675.406.000
6301	Bảo hiểm xã hội	502.962.000
6302	Bảo hiểm y tế	86.222.000
6303	Kinh phí công đoàn	57.482.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.740.000
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác	0
6449	Chi khác (trợ cấp Tết)	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	311.000.000
6501	Tiền điện	140.000.000
6502	Tiền nước	150.000.000
6503	Tiền nhiên liệu	5.000.000
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	10.800.000
6549	Khác (diệt mối, xịt muỗi)	5.200.000
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	90.000.000
6551	Văn phòng phẩm	60.000.000
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	10.000.000
6599	Vật tư văn phòng khác	20.000.000
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.000.000
6601	Điện thoại trong nước	5.000.000
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	5.000.000
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, Sách báo tạp chí thư viện	10.000.000
6649	Khác (Weside trường MN / năm)	5.000.000
	Mục 6700: Công tác phí	12.000.000
6704	Khoản công tác phí	12.000.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	165.000.000
6757	Thuê lao động trong nước	150.000.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	0
	Mục 6999: Tài sản và thiết bị khác	
	Mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	60.000.000
	KINH PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM THEO NQ SỐ 03/2018/NQ-HĐND	4.730.082.000
	Kinh phí cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách đơn vị để thực hiện NQ03/2018/NQ-HĐND	768.756.000
	Mục 6400: Các khoản thanh toán cho cá nhân	768.756.000
6449	Chi khác	768.756.000
	Kinh phí cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện NQ03/2018/NQ-HĐND	3.961.326.000
	Mục 6400: Các khoản thanh toán cho cá nhân	3.961.326.000
6449	Chi khác	3.961.326.000
	KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2022/NQ-HĐND	592.740.000
C	Dự toán chi nguồn sự nghiệp khác	3.584.180.000
	* 40% tiết kiệm (kinh phí cải cách tiền lương)	548.640.000
	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định: Thuế TNDN 2%	44.251.600
	Thuế môn bài	1.000.000
	Mục 6050: Tiền công	893.006.790
6051	Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo hợp đồng	893.006.790
	Mục 6003: Lương hợp đồng theo chế độ	0
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	140.535.700
6301	Bảo hiểm xã hội	104.654.550
6302	Bảo hiểm y tế	17.940.575
6303	Kinh phí công đoàn	11.960.725
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.979.850
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác	1.499.103.910
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.499.103.910
	Mục :6550 - Vật tư văn phòng	303.892.000
6559	Vật tư văn phòng khác	303.892.000
	Mục 6700: Công tác phí	6.150.000
6704	Khoản công tác phí	6.150.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao
6799	Thuê mướn khác (quay phim, chụp hình, chuyên đề)	15.000.000
	Mục 6900: Sửa chữa, thường xuyên TSCD,...	160.000.000
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40.000.000
6907	Nhà cửa	50.000.000
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.000.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.000.000
6922	Đường sá, cầu cống	10.000.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác(sửa chữa bảo trì thang máy, máy xay thịt, máy cắt rau củ ...)	15.000.000
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	75.308.000
7001	Hàng hoá, vật tư	40.000.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	15.000.000
7049	Khác	20.308.000
	Bổ sung KP Hoạt động chuyên môn	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000
7053	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000
	Mục 7750: Chi khác	20.000.000
7761	Chi tiếp khách	
7799	Khác (Mua cây kiểng, phân, chậu...)	20.000.000
	* 10% tiết kiệm (kinh phí cải cách tiền lương)	97.683.000
	Mục 6100: Phụ cấp lương	510.528.000
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	510.528.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác	1.446.737.000
6449	Trợ cấp tết	73.500.000
6449	Hỗ trợ kinh phí theo NQ 04	666.000.000
6449	Hỗ trợ kinh phí mầm non theo NQ 01	707.237.000
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	0
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
6599	Vật tư văn phòng khác	0
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	147.600.000
7049	Khác	147.600.000

Người lập biểu



Phạm Hoài Thanh Phương



Ngày 30 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Lương Thị Tuyết Lan